

## BIỂU PHÍ E: BIỂU PHÍ ÁP DỤNG VỚI THẺ TÍN DỤNG QUỐC TẾ ABBANK

(Ban hành kèm theo QĐ số 139-2/QĐ-TGD.26 ngày 23/01/2026)

| STT | Hạng mục phí                                  | Đơn vị | ABBANK Visa Hạng chuẩn                | ABBANK Visa Hạng vàng | ABBANK Visa Hạng Platinum | ABBANK Visa Travel | ABBANK Visa Cashback | ABBANK Visa Priority | Ghi chú | Phân loại nhóm phí |
|-----|-----------------------------------------------|--------|---------------------------------------|-----------------------|---------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|---------|--------------------|
| 1   | Phí phát hành thẻ <sup>(1)</sup>              |        |                                       |                       |                           |                    |                      |                      |         | A                  |
| 1.1 | Phát hành lần đầu, hết hạn                    | Thẻ    | Miễn phí                              |                       |                           |                    |                      |                      |         |                    |
| 1.2 | Phát hành lại do hỏng, mất, thất lạc          | Thẻ    | 50.000 VND                            |                       | 100.000 VND               |                    |                      | Miễn phí             | Tự động |                    |
| 2   | Phí phát hành nhanh <sup>(2)</sup>            | Thẻ    | 200.000 VND                           |                       |                           |                    |                      |                      | Tự động | A                  |
| 3   | Phí thường niên (thu theo năm) <sup>(1)</sup> |        |                                       |                       |                           |                    |                      |                      |         | A                  |
| 3.1 | Thẻ chính                                     | Thẻ    | 200.000 VND                           | 300.000 VND           | 499.000 VND               | 599.000 VND        | 699.000 VND          | Miễn phí             | Tự động |                    |
| 3.2 | Thẻ phụ                                       | Thẻ    | 100.000 VND                           |                       | 249.000 VND               | 299.000 VND        | 399.000 VND          | Miễn phí             | Tự động |                    |
| 4   | Phí cấp lại PIN                               |        |                                       |                       |                           |                    |                      |                      |         | A                  |
| 4.1 | PIN giấy                                      | Lần    | 50.000 VND                            |                       |                           |                    |                      |                      | Tự động |                    |
| 4.2 | EPIN                                          | Lần    | Miễn phí                              |                       |                           |                    |                      |                      |         |                    |
| 5   | Phí rút tiền                                  |        |                                       |                       |                           |                    |                      |                      |         | A                  |
| 5.1 | Tại ATM, ĐUTM của ABBANK                      | Lần    | 4% * Số tiền GD, tối thiểu 50.000 VND |                       |                           |                    |                      |                      | Tự động |                    |

| STT  | Hạng mục phí                                                                               | Đơn vị    | ABBANK Visa Hạng chuẩn                                             | ABBANK Visa Hạng vàng | ABBANK Visa Hạng Platinum | ABBANK Visa Travel | ABBANK Visa Cashback | ABBANK Visa Priority | Ghi chú | Phân loại nhóm phí |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|---------|--------------------|
| 5.2  | Tại ATM, ĐUTM khác <sup>(3)</sup>                                                          | Lần       |                                                                    |                       |                           |                    |                      |                      |         |                    |
| 6    | Phí vắn tin, sao kê tại ATM                                                                |           |                                                                    |                       |                           |                    |                      |                      |         | A                  |
| 6.1  | Tại ATM của ABBANK                                                                         | Lần       | Miễn phí                                                           |                       |                           |                    |                      |                      |         |                    |
| 6.2  | Tại ATM khác                                                                               | Lần       | Theo Ngân hàng cung cấp dịch vụ nơi khách hàng thực hiện giao dịch |                       |                           |                    |                      |                      |         |                    |
| 7    | Phí chuyển đổi ngoại tệ                                                                    | Giao dịch | 2,5% * Số tiền giao dịch                                           |                       |                           |                    |                      |                      | Tự động | A                  |
| 8    | Phí tra soát khiếu nại (Trường hợp khiếu nại sai)                                          | Lần       | 100.000 VND                                                        |                       |                           |                    |                      | Miễn phí             | Tự động | A                  |
| 9    | Phí thông báo thẻ bị mất cấp/ thất lạc và khóa tạm thời (mở khóa thẻ không thu phí)        | Lần       | Miễn phí                                                           |                       |                           |                    |                      |                      |         |                    |
| 10   | Phí dịch vụ SMS                                                                            | Tháng     | Miễn phí                                                           |                       |                           |                    |                      |                      |         |                    |
| 11   | Phí thanh toán hóa đơn tự động                                                             | Hóa đơn   | Miễn phí                                                           |                       |                           |                    |                      |                      |         |                    |
| 12   | Phí thay đổi thông tin liên quan tới thẻ của KH (Chỉ thu tối đa 1 loại phí) <sup>(1)</sup> |           |                                                                    |                       |                           |                    |                      |                      |         | A                  |
| 12.1 | Phí thay đổi hạn mức tín dụng                                                              | Lần       | 50.000 VND                                                         | 100.000 VND           |                           |                    | Miễn phí             | Tự động              |         |                    |
| 12.2 | Phí thay đổi tài sản đảm bảo                                                               | Lần       | 50.000 VND                                                         | 100.000 VND           |                           |                    | Miễn phí             | Tự động              |         |                    |

| STT  | Hạng mục phí                                                                                                         | Đơn vị | ABBANK Visa Hạng chuẩn                                                  | ABBANK Visa Hạng vàng | ABBANK Visa Hạng Platinum | ABBANK Visa Travel | ABBANK Visa Cashback | ABBANK Visa Priority | Ghi chú | Phân loại nhóm phí |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|---------|--------------------|
| 12.3 | Phí thay đổi hạn mức giao dịch                                                                                       | Lần    | 50.000 VND                                                              |                       | 100.000 VND               |                    |                      | Miễn phí             | Tự động |                    |
| 12.4 | Phí thay đổi hạng thẻ/loại thẻ (đã bao gồm phí phát hành lại thẻ, không bao gồm phí phá hành thẻ nhanh)              | Lần    | 50.000 VND                                                              |                       | 100.000 VND               |                    |                      | Miễn phí             | Tự động |                    |
| 13   | <b>Phí sử dụng vượt hạn mức</b> (Không bao gồm lãi/ phí chậm trả phát sinh, phí đăng ký/ hủy trả góp) <sup>(1)</sup> | Lần    | 50.000 VND                                                              |                       | 100.000 VND               |                    |                      | Miễn phí             | Tự động | A                  |
| 14   | <b>Phí chậm thanh toán</b> <sup>(1)</sup>                                                                            | Kỳ     | 4% số tiền thanh toán tối thiểu chưa thanh toán & tối thiểu 100.000 VND |                       |                           |                    |                      |                      | Tự động | A                  |
| 15   | <b>Phí hoàn số tiền dương trong tài khoản thẻ tín dụng</b>                                                           | Lần    | Miễn phí                                                                |                       |                           |                    |                      |                      |         |                    |
| 16   | <b>Số tiền thanh toán tối thiểu</b>                                                                                  | Kỳ     | 5% * Tổng dư nợ, tối thiểu 100.000 VND                                  |                       |                           |                    |                      |                      | Tự động | A                  |
| 17   | <b>Phí tắt toán thẻ</b>                                                                                              |        |                                                                         |                       |                           |                    |                      |                      |         | A                  |
| 17.1 | Tắt toán thẻ trong năm đầu                                                                                           | Thẻ    | 100.000 VND                                                             |                       | 150.000 VND               |                    |                      |                      |         |                    |
| 17.2 | Tắt toán thẻ từ năm thứ hai                                                                                          | Thẻ    | Miễn phí                                                                |                       |                           |                    |                      |                      |         |                    |

| STT  | Hạng mục phí                             | Đơn vị | ABBANK Visa Hạng chuẩn       | ABBANK Visa Hạng vàng | ABBANK Visa Hạng Platinum | ABBANK Visa Travel | ABBANK Visa Cashback | ABBANK Visa Priority | Ghi chú | Phân loại nhóm phí |
|------|------------------------------------------|--------|------------------------------|-----------------------|---------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|---------|--------------------|
| 18   | Phí cấp lại bản sao TBGD                 |        |                              |                       |                           |                    |                      |                      |         | A                  |
| 18.1 | Tại quầy / Qua email                     | Lần    | 10.000 VND                   |                       |                           |                    |                      |                      | Tự động |                    |
| 18.2 | Qua bưu điện                             | Lần    | 50.000 VND                   |                       |                           |                    |                      |                      | Tự động |                    |
| 19   | Lãi suất thẻ                             | Năm    | 27%                          | 25%                   | 24%                       | 27%                | 29.4%                | 19%                  | Tự động |                    |
| 20   | Phí chuyển trả thẻ về địa chỉ KH yêu cầu | Lần    | Miễn phí                     |                       |                           |                    |                      |                      |         |                    |
| 21   | Phí và lãi dịch vụ trả góp thẻ tín dụng  |        |                              |                       |                           |                    |                      |                      |         |                    |
| 21.1 | Lãi trả góp                              | Năm    | 11.4%                        |                       |                           |                    |                      |                      | Tự động |                    |
| 21.2 | Phí đăng ký/chuyển đổi trả góp           | Lần    | 100,000 VNĐ                  |                       |                           |                    |                      |                      | Tự động | A                  |
| 21.3 | Phí hủy trả góp                          | Lần    | 100,000 VNĐ                  |                       |                           |                    |                      |                      | Tự động | A                  |
| 21.4 | Phí quản lý trả góp                      | Lần    | 0% x số tiền đăng ký trả góp |                       |                           |                    |                      |                      | Tự động |                    |

### 1. Ghi chú:

- Mức phí trên đã bao gồm VAT (10%), ngoại trừ các mục (1) thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

- Phí được thu bằng cách ghi nợ vào tài khoản thẻ tín dụng của chủ thẻ chính dựa trên (các) yêu cầu bằng văn bản xuất phát từ chủ thẻ chính.
- Biểu phí trên có thể thay đổi theo quy định của ABBANK trong từng thời kỳ và được đăng tải trên website [www.abbank.vn](http://www.abbank.vn)
- (2): địa bàn áp dụng dịch vụ phát hành nhanh tại khu vực Miền Bắc, TP Đà Nẵng, TP Hồ Chí Minh.
- (3): Mức phí do ABBANK thu hàng tháng chưa bao gồm phí do ngân hàng cung cấp dịch vụ nơi khách hàng thực hiện giao dịch.

## **2. Ưu đãi dành riêng cho Chủ thẻ là CBNV của ABBANK**

a. Đối tượng: CBNV chính thức của ABBANK là chủ thẻ chính của các loại thẻ: Hạng chuẩn, vàng, Platinum thỏa điều kiện và được phát hành thẻ tín dụng quốc tế theo quy định.

b. Nội dung ưu đãi:

- Miễn 100 % phí thường niên.

- Lãi suất áp dụng: 17%/năm.

c. Nội dung khác: Ngoài ưu đãi mục 2.b nêu trên, các nội dung khác áp dụng như quy định nêu tại Biểu phí áp dụng với thẻ tín dụng quốc tế ABBANK.

## **3. Ưu đãi hoàn phí thường niên năm đầu cho thẻ chính với các thẻ: Hạng chuẩn, hạng vàng, hạng Platinum, Cashback, Travel.**

a) Điều kiện hoàn phí thường niên năm đầu cho thẻ chính với các thẻ hạng chuẩn, hạng vàng: Trong vòng 45 ngày đầu kể từ ngày kích hoạt thẻ, khách hàng có tổng chi tiêu tối thiểu 500.000 VND.

b) Điều kiện hoàn phí thường niên năm đầu cho thẻ chính với các thẻ hạng Platinum, Cashback, Travel: Trong vòng 45 ngày đầu kể từ ngày kích hoạt thẻ, khách hàng có tổng chi tiêu tối thiểu 1.000.000 VND.